

CÔNG TY CP CBTS ÚT XI

BÁO CÁO

TÀI CHÍNH

QUÝ 01

NĂM 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 01 Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1,079,307,733,367	1,111,869,285,240
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	7,519,675,210	5,203,440,434
1. Tiền	111		7,519,675,210	5,203,440,434
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	64,112,249,809	64,112,249,809
1. Đầu tư ngắn hạn	121		64,112,249,809	64,112,249,809
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130	3	341,389,947,778	349,976,135,046
1. Phải thu khách hàng	131		257,112,237,705	249,782,687,984
2. Trả trước cho người bán	132		71,919,847,696	87,834,221,050
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138		18,646,515,575	18,647,879,210
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(6,288,653,198)	(6,288,653,198)
IV. Hàng tồn kho	140	4	642,050,329,998	669,542,440,219
1. Hàng tồn kho	141		642,050,329,998	669,542,440,219
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24,235,530,572	23,035,019,732
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14,326,689,586	12,336,023,639
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	5.1	3,556,670,128	4,319,861,865
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.2	6,352,170,858	6,379,134,228
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		336,825,401,579	343,570,166,636
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



TÀI SẢN

II. Tài sản cố định	220	6	290,319,324,315	297,027,516,551
1. Tài sản cố định hữu hình	221		241,766,631,546	248,468,267,342
- Nguyên giá	222		360,388,754,779	360,705,421,445
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(118,622,123,233)	(112,237,154,103)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	37,005,057,178	37,011,613,618
- Nguyên giá	228		37,250,223,513	37,250,223,513
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(245,166,335)	(238,609,895)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	11,547,635,591	11,547,635,591
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	9	45,000,000,000	45,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		45,000,000,000	45,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,506,077,264	1,542,650,085
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1,501,821,501	1,538,394,322
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4,255,763	4,255,763
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,416,133,134,946	1,455,439,451,876

NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1,057,404,580,065	1,097,345,256,529
I. Nợ ngắn hạn	310		940,510,548,491	1,057,951,224,955
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	899,673,595,643	1,001,744,340,552
2. Phải trả người bán	312		31,708,744,656	42,344,866,066
3. Người mua trả tiền trước	313		-	363,223,680
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	1,255,677,065	1,255,477,065
5. Phải trả công nhân viên	315		2,813,938,500	6,232,719,750
6. Chi phí phải trả	316	13	223,989,489	1,529,889,209
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	2,036,070,024	1,682,175,519
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,798,533,114	2,798,533,114
II. Nợ dài hạn	330		116,894,031,574	39,394,031,574
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	15	116,894,031,574	39,394,031,574
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	16	358,728,554,881	358,094,195,347
I. Vốn chủ sở hữu	410		358,728,554,881	358,094,195,347
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		295,000,000,000	295,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		44,733,727,273	44,733,727,273
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		734,574,319	734,574,319
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,680,521,525	4,680,521,525
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		13,579,731,764	12,945,372,230
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,416,133,134,946	1,455,439,451,876

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD			55,498.30
- EUR			241.10
- AUD			238.36
- CAD			192.20
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Võ Quốc Bình

Kế Toán Trưởng

Đỗ Thành Nhơn

Lập, Ngày 15 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 01 Năm 2013

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1/2013	Quý 1/2012	Lũy kế năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.1	171,827,947,300	256,221,446,357	171,827,947,300
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		1,904,346,525	5,650,427,571	1,904,346,525
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		169,923,600,775	250,571,018,786	169,923,600,775
4. Giá vốn hàng bán	18	140,964,665,758	205,592,856,158	140,964,665,758
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp		28,958,935,017	44,978,162,628	28,958,935,017
6. Doanh thu hoạt động tài chính	17.2	271,721,040	2,072,380,642	271,721,040
7. Chi phí tài chính	19	20,166,313,017	32,738,509,576	20,166,313,017
Trong đó: chi phí lãi vay		19,517,972,230	28,599,853,976	19,517,972,230
8. Chi phí bán hàng		7,373,689,047	11,246,474,307	7,373,689,047
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		1,024,977,303	2,321,454,849	1,024,977,303
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		665,676,690	744,104,538	665,676,690
11. Thu nhập khác	17.3	127,272,727	-	127,272,727
12. Chi phí khác	20	-	-	-
13. Lợi nhuận khác		127,272,727	-	127,272,727
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		792,949,417	744,104,538	792,949,417
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	158,589,883	74,410,454	158,589,883
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		634,359,534	669,694,084	634,359,534
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		22	23	22

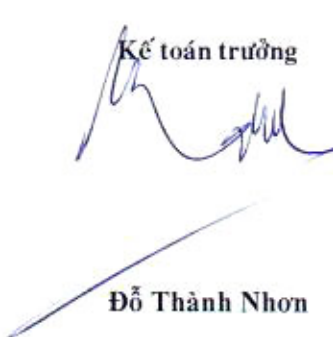
Lập, Ngày 15 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu



Võ Quốc Bình

Kế toán trưởng



Đỗ Thành Nhơn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)**Quý 01 Năm 2013**Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 01 Năm 2013	Quý 01 năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		208,561,170,808	336,781,649,794
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(164,347,508,675)	(263,531,940,276)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(12,681,609,250)	(15,034,091,477)
4. Tiền chi trả lãi vay		(19,517,972,230)	(28,599,853,976)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		25,177,715,846	39,393,093,621
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9,086,114,787)	(78,671,542,562)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		28,105,681,712	(9,662,684,876)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			(1,014,138,310)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(4,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			6,300,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-	1,285,861,690
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		306,777,188,210	980,352,371,324
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(332,566,635,146)	(975,509,511,761)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(25,789,446,936)	4,842,859,563

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	2,316,234,776	(3,533,963,623)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5,203,440,434	13,533,944,424
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	7,519,675,210	9,999,980,801

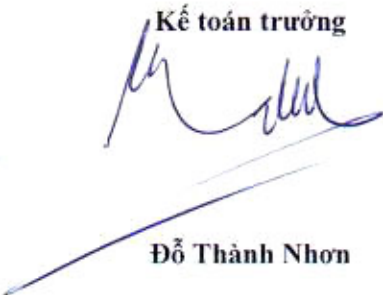
Lập, Ngày 15 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu



Võ Quốc Bình

Kế toán trưởng



Đỗ Thành Nhơn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Anh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 Năm 2013

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Út Xi được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5903000042 cấp lần đầu ngày 15/06/2006 và thay đổi lần thứ mười hai ngày 24/12/2010 số 2200203836 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 295.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2010 là 295.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ tỉnh lộ 8, xã Tài Văn, Trần Đề, Sóc Trăng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Nuôi trồng, chế biến và mua bán thủy sản; nuôi trồng, sản xuất và mua bán con giống thủy sản các loại;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê kho chứa hàng; đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng;
- Nhập khẩu nguyên vật liệu, phụ liệu về chế biến hàng xuất khẩu; máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Cho thuê xe có động cơ (xe đông lạnh);
- Chế biến, xuất khẩu các mặt hàng nông sản.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác



Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	05 - 15 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	05 - 10 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm là chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:



- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 Năm 2013

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	5,956,325,236	3,063,815,413
Tiền gửi ngân hàng	1,563,349,974	2,139,625,021
Tiền gửi VND	281,977,907	968,479,290
Tiền gửi ngoại tệ	1,281,372,067	1,171,145,731
Tiền đang chuyển	-	-
Ghi chú:		
- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/03/2013 khớp với biên bản kiểm kê thực tế		
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/03/2013 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận sổ dư của Ngân hàng.		
Tổng cộng	7,519,675,210	5,203,440,434

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Số lượng	Giá trị	Giá trị
2.1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	7,000,000,000	7,000,000,000
- CK đầu tư ngắn hạn (Trái phiếu)	7,000,000,000	7,000,000,000
+ Trái phiếu NH NN&PT NN VN-CN Sóc Trăng	7,000,000,000	7,000,000,000
- CK đầu tư ngắn hạn (Cổ phiếu)	-	-
2.2 Đầu tư ngắn hạn khác :	57,112,249,809	57,112,249,809
2.2.1. Đầu tư ngắn hạn khác (trại tôm)	52,512,249,809	52,512,249,809
+ Công Ty TNHH Thanh Bình	10,789,763,223	10,789,763,223
+ Huỳnh Thị Mai	1,000,000,000	1,000,000,000
+ Lê Hoàng Nam	3,610,655,632	3,610,655,632
+ DNTN Phương Hà	4,153,331,767	4,153,331,767
+ Trần Đức Hợi	50,737,951	50,737,951
+ Trần Văn Chiêu	227,564,792	227,564,792
+ DNTN Vĩnh Thịnh	4,422,878,688	4,422,878,688
+ Nguyễn Minh Đến	-	-
+ Nguyễn Văn Xem	5,158,054,905	5,158,054,905
+ Nguyễn Văn Hải	5,255,375,000	5,255,375,000
+ Lâm Hoàng Khiêm	4,622,325,000	4,622,325,000
+ Lê Tuấn Kiệt	4,510,267,500	4,510,267,500
+ Võ Văn Sáng	4,727,800,000	4,727,800,000

+ Lê Hoàng Lâm	318,591,147	318,591,147
+ Nguyễn Văn Lực	366,166,504	366,166,504
+ Công Ty TNHH Vĩnh Phú	300,487,700	300,487,700
+ Hứa Long Anh	2,998,250,000	2,998,250,000
2.2.2. Đầu tư ngắn hạn khác (cho vay)	4,600,000,000	4,600,000,000
+ Công Ty TNHH Minh Châu	4,600,000,000	4,600,000,000
2.4 Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
Tổng cộng	64,112,249,809	64,112,249,809

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	18,646,515,575	18,646,515,575
Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 31/03/2013 là:		
Trong đó:		
+ Công Ty TNHH Minh Châu	1,937,410,001	1,937,410,001
+ Ông Nguyễn Văn Lực	850,000,000	850,000,000
+ Bà Huỳnh Thị Mai	3,602,724,166	3,602,724,166
+ Công Ty TNHH Thanh Bình	1,963,736,907	1,963,736,907
+ Các đối tượng khác	10,294,008,136	10,294,008,136
Tổng cộng	18,647,879,210	18,647,879,210

4. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	2,488,115,391	1,697,839,111
- Công cụ, dụng cụ	7,202,658,165	6,421,101,752
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5,085,146,720	2,696,210,489
- Thành phẩm	627,274,409,722	658,727,288,867
- Hàng hoá	-	-
Tổng cộng	642,050,329,998	669,542,440,219

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

5.1. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:	3,550,727,368	4,319,861,865
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	31,220,600	31,220,600
+ Thuế xuất, nhập khẩu	3,420,631,129	4,183,281,626
+ Thuế TNDN		
+ Thuế thu nhập cá nhân	98,875,639	105,359,639
Tổng cộng	3,550,727,368	4,319,861,865

5.2 Tạm ứng

	<i>31/03/2013</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2013</i> <i>VND</i>
1. Tạm ứng	352,408,518	381,388,518
Tổng cộng	352,408,518	381,388,518

5.3 Cầm cố ký quỹ ký cược ngắn hạn

	<i>31/03/2013</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2013</i> <i>VND</i>
<i>Ký quỹ tại Ngân hàng Ngoại thương Sóc Trăng</i> <i>(288.090 USD)</i>	5,999,762,340	5,997,745,710
Tổng cộng	5,999,762,340	5,997,745,710



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 Năm 2013

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	173,369,812,015	160,815,940,749	17,795,126,960	2,826,013,999	5,898,527,722	360,705,421,445
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCN hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	316,666,666	-	-	316,666,666
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	316,666,666	-	-	316,666,666
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	173,369,812,015	160,815,940,749	17,478,460,294	2,826,013,999	5,898,527,722	360,388,754,779
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	42,920,020,977	55,294,580,641	8,778,986,788	2,233,459,143	3,010,106,554	112,237,154,103
2. Khấu hao trong kỳ	2,537,129,124	3,075,575,175	553,103,705	57,840,697	161,320,429	6,384,969,130
Bao gồm:						
- Khấu hao tăng trong kỳ	2,537,129,124	3,075,575,175	553,103,705	57,840,697	161,320,429	6,384,969,130
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	45,457,150,101	58,370,155,816	9,332,090,493	2,291,299,840	3,171,426,983	118,622,123,233
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	130,449,791,038	105,521,360,108	9,016,140,172	592,554,856	2,888,421,168	248,468,267,342
2. Tại ngày cuối kỳ	127,912,661,914	102,445,784,933	8,146,369,801	534,714,159	2,727,100,739	241,766,631,546

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 Năm 2013

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm	36,945,045,861	144,358,452	-	160,819,200	-	37,250,223,513
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	36,945,045,861	144,358,452	-	160,819,200	-	37,250,223,513
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	-	101,269,083	-	137,340,812	-	238,609,895
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	6,556,440
Bao gồm:						
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	-	-	6,556,440	-	6,556,440
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	101,269,083	-	137,340,812	-	245,166,335
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu năm	36,945,045,861	43,089,369	-	23,478,388	-	37,011,613,618
2. Tại ngày cuối kỳ	36,945,045,861	43,089,369	-	23,478,388	-	37,005,057,178

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 Năm 2013

Đơn vị tính: VND

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
- Chi phí XD CB dở dang	10,894,910,617	10,894,910,617
+ Xí Nghiệp Hoàng Phương	27,275,000	27,275,000
+ Xí Nghiệp Hoàng Nhã	-	-
+ Xí Nghiệp Nuôi Trồng	21,171,033	21,171,033
+ Văn phòng công ty	9,283,605,697	9,283,605,697
+ Phân xưởng thu mua	1,562,858,887	1,562,858,887
- Mua sắm tài sản cố định	652,724,974	652,724,974
- Sửa chữa lớn tài sản cố định		
Tổng cộng	11,547,635,591	11,547,635,591

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

9.1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

9.2. Đầu tư dài hạn khác

	31/03/2013 VND		01/01/2013 VND	
	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
Đầu tư dài hạn khác CTy CP ĐT& PT Đô Thị Dầu Khí Cửu Long (tỷ lệ góp vốn 18,45%)	4,612,500	45,000,000,000	4,612,500	45,000,000,000
Tổng cộng		45,000,000,000		45,000,000,000

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
- Chi phí CCDC xuất dùng có giá trị lớn	830,555,299	942,152,192
- Chi phí trả trước phân bổ nhiều kỳ	671,266,202	596,242,130
Tổng cộng	1,501,821,501	1,538,394,322



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 Năm 2013

Đơn vị tính: VND

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
11.1. Vay ngắn hạn	898,519,307,764	1,001,744,340,552
- Vay ngân hàng VND	347,169,425,224	381,495,280,490
Ngân Hàng Đầu Tư & Phát Triển tỉnh Sóc Trăng	72,936,760,770	35,073,749,367
Ngân Hàng NN & PT Nông Thôn	18,863,712,435	98,863,712,435
Ngân Hàng Ngoại Thương Sóc Trăng	82,184,439,014	68,273,305,683
CN Ngân Hàng Phát Triển tỉnh Sóc Trăng	123,900,000,000	130,000,000,000
Tổng Công Ty Tài Chính Dầu Khí Việt Nam		
Ngân Hàng TMCP Phương Tây - SGD Cần Thơ	3,384,513,005	3,384,513,005
Ngân Hàng Phát Triển Nhà ĐBSCL - CN Sóc Trăng	45,900,000,000	45,900,000,000
- Vay ngân hàng bằng ngoại tệ (USD và HKD)	551,349,882,540	620,249,060,062
Ngân Hàng HSBC (HKD)		
Ngân Hàng HSBC (USD)	41,942,827,408	37,784,885,060
Ngân Hàng Đầu Tư & Phát Triển tỉnh Sóc Trăng	26,710,091,225	71,513,265,000
Ngân Hàng NN & PT Nông Thôn	309,276,014,282	317,018,262,107
Ngân Hàng Ngoại Thương Sóc Trăng	90,571,429,625	108,991,127,895
Ngân Hàng Phát Triển Nhà ĐBSCL - CN Sóc Trăng		
Tổng Công Ty Tài Chính Dầu Khí Việt Nam	82,849,520,000	84,941,520,000
11.2. Nợ dài hạn đến hạn trả		
Tổng cộng	898,519,307,764	1,001,744,340,552

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
- Thuế TNDN	1,225,124,399	1,225,124,399
- Thuế TNCN		
- Thuế tài nguyên		
Tổng cộng	1,225,124,399	1,225,124,399

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
- Trích chi phí lãi vay	223,989,489	1,529,889,209
- Trích trước chi phí khác		
Tổng cộng	223,989,489	1,529,889,209

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
--	-------------------	-------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 Năm 2013

- Tài sản thừa chờ xử lý		
- BHYT, BHXH, BHTN	690,512,049	301,409,184
- KPCĐ	115,452,720	101,889,658
- Cổ tức phải trả	878,440,456	878,440,456
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	398,000,000	400,436,221
+ Công Ty CP Đầu Tư Phát Triển Sao Sài Gòn	343,000,000	343,000,000
+ Công Ty TNHH Phú Quý	55,000,000	55,000,000
+ Trợ cấp ốm đau		2,436,221
Tổng cộng	2,082,405,225	1,682,175,519

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
15.1. Vay dài hạn	116,894,031,574	39,394,031,574
- Vay Ngân Hàng Ngoại Thương Tỉnh Sóc Trăng	36,894,031,574	39,394,031,574
- Vay Ngân Hàng No & PTNT Tỉnh Sóc Trăng	80,000,000,000	
- Trái phiếu phát hành		
15.2. Nợ dài hạn		
Tổng cộng	116,894,031,574	39,394,031,574

Khoản vay dài hạn được thực hiện theo hợp đồng số 198/NHTMCPNT ngày 09/6/2011 với mục đích vay vốn là thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ để đầu tư dự án "Cải tạo, nâng cấp Nhà máy Chế biến Thủy sản Hoàng Phương".

Khoản vay dài hạn tại NHNo là khoản vay được cơ cấu lại từ nợ ngắn hạn trang trung hạn theo HĐ số 428/HĐTD ngày 05/03/2013.

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		(530,188,269)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 Năm 2013

Đơn vị tính: VND

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	295,000,000,000	44,733,727,273		734,574,319	4,680,521,525	13,422,541,674
- Tăng trong năm						634,359,534
Trong đó:						
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu						
- Lợi nhuận tăng trong năm nay						
- Trích từ lợi nhuận năm trước						
- Tăng khác						634,359,534
- Giảm trong năm						
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HDCTD						
. Quỹ Đầu tư phát triển						
. Quỹ Dự phòng tài chính						
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi						
. Nguồn vốn đầu tư XDCB						
- Chi phí phát hành cổ phiếu						
- Chia cổ tức						
- Giảm khác						
- Số dư cuối năm	295,000,000,000	44,733,727,273		734,574,319	4,680,521,525	14,056,901,208

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 Năm 2013

Đơn vị tính: VND

17.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	295,000,000,000	295,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	295,000,000,000	295,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	295,000,000,000	295,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

17.3. Cổ phiếu

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29,500,000	29,500,000
+ Cổ phiếu thường	29,500,000	29,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29,500,000	29,500,000
+ Cổ phiếu thường	29,500,000	29,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

17.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	734,574,319	734,574,319
- Quỹ dự phòng tài chính	4,680,521,525	4,680,521,525
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,798,533,114	2,798,533,114

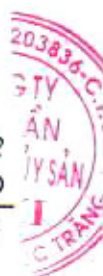
0:2200
CÔNG
CỔ P
BIẾN T
ÚT X
HỆ-T.S

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 Năm 2013

Đơn vị tính: VND

18. DOANH THU	Quý 01 năm 2013 VND	Quý 01 Năm 2012 VND
18.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	171,827,947,300	256,221,446,357
+ Doanh thu bán hàng	171,827,947,300	256,221,446,357
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Các khoản giảm trừ doanh thu	1,904,346,525	5,650,427,571
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	1,904,346,525	5,650,427,571
- Doanh thu thuần	169,923,600,775	250,571,018,786
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	169,923,600,775	250,571,018,786
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
18.2. Doanh thu hoạt động tài chính	271,721,040	2,072,380,642
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức	271,721,040	2,072,380,642
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
18.3. Thu nhập khác	127,272,727	
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ		
- Thu từ tiền thuê ao		
- Xử lý hàng tồn kho		
- Xử lý công nợ, khách hàng hủy hợp đồng		
- Thu từ bán phế liệu và thu nhập khác	127,272,727	
19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 01 năm 2013 VND	Quý 01 Năm 2012 VND
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã cung cấp	140,964,665,758	205,592,856,158
- Giá vốn cung cấp dịch vụ		
Tổng cộng	140,964,665,758	205,592,856,158
20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 01 năm 2013 VND	Quý 01 Năm 2012 VND
- Chi phí lãi vay	19,517,972,230	28,599,853,976
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Tổng cộng	121,903,361,647	28,599,853,976



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 Năm 2013

21. CHI PHÍ KHÁC

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Phạt chậm nộp thuế
- Chi phí khác

Tổng cộng

Quý 01 năm 2013
VND

Quý 01 Năm 2012
VND

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay

Tổng cộng

Quý 01 năm 2013
VND

Quý 01 Năm 2012
VND

158,589,883

74,410,454

158,589,883

74,410,454

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông

CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Quý 01 năm 2013
VND

Quý 01 Năm 2012
VND

634,359,534

669,694,084

634,359,534

669,694,084

29,500,000

29,500,000

22

23

Lập, Ngày 15 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Võ Quốc Bình

Đỗ Thành Nhơn

Nguyễn Tuấn Anh

